

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030
huyện Đông Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HƯNG
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ
chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều
của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/-CP-NĐ ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQUBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban
thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên
và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng
đất;*

*Xét Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của UBND
huyện Đông Hưng về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Đông Hưng; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Xã hội Hội đồng nhân
dân huyện; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các đại biểu HĐND huyện,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của huyện
Đông Hưng (chi tiết theo bảng kèm theo).

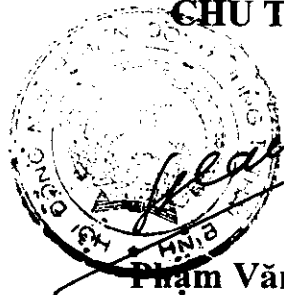
Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển
khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khoá XX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TTr.HĐND, UBND tỉnh;
- TTr. Huyện uỷ, HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn huyện;
- Lưu: VT. *m*

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hằng



BẢNG BIỂU SỐ LIỆU
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 HUYỆN ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân huyện Đông Hưng khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 3)

Bảng 01
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		
		Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	19.933,80	100,00	19.933,80	19.933,80	100,00
1	Đất nông nghiệp	13.841,11	69,44	11.828,85	11.828,85	59,34
1.1	Đất trồng lúa	11.390,56	57,14	8.961,62	8.961,62	44,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	11.387,11	57,12	8.958,17	8.958,17	44,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	357,07	1,79	282,09	282,09	1,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	841,45	4,22	912,13	912,13	4,58
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	988,67	4,96	1.177,07	1.177,07	5,90
1.6	Đất nông nghiệp khác	263,37	1,32	495,94	495,94	2,49
2	Đất phi nông nghiệp	6.059,78	30,40	8.072,89	8.072,89	40,50
2.1	Đất quốc phòng	10,94	0,05	17,35	17,35	0,09
2.2	Đất an ninh	2,41	0,01	13,21	13,21	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	64,70		64,70	64,70	0,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	128,35	0,64	534,84	534,84	2,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	41,42	0,21	236,47	236,47	1,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	39,69	0,20	56,79	56,79	0,28
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	12,24	0,06	12,24	12,24	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.594,00	18,03	4.152,02	4.152,02	20,83
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	1.810,02	9,08	2.103,89	2.103,89	10,55
-	Đất thủy lợi	1.294,57	6,49	1.360,89	1.360,89	6,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	8,16	0,04	11,76	11,76	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	11,98	0,06	20,83	20,83	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	85,19	0,43	109,44	109,44	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	38,13	0,19	69,52	69,52	0,35
-	Đất công trình năng lượng	8,22	0,04	23,24	23,24	0,12
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,78	0,00	1,48	1,48	0,01
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	0,00	0,00	4,10	4,10	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	43,17	0,22	63,21	63,21	0,32
-	Đất cơ sở tôn giáo	48,18	0,24	54,66	54,66	0,27
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	220,24	1,10	290,11	290,11	1,46
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	13,25	0,07	19,25	19,25	0,10
-	Đất chợ	12,11	0,06	19,63	19,63	0,10
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	17,78	0,09	26,63	26,63	0,13
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,79	0,01	27,83	27,83	0,14
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.841,80	9,24	2.601,00	2.601,00	13,05
2.12	Đất ở tại đô thị	20,25	0,10	27,19	27,19	0,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,85	0,11	40,61	40,61	0,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,16	0,01	1,69	1,69	0,01

2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	34,95	0,18	36,12	36,12	0,18
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	34,95	0,18	202,72	202,72	1,02
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	202,72	1,02	14,78	14,78	0,07
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	15,02	0,08	6,70	6,70	0,03
3	Đất chưa sử dụng	32,91	0,17	32,07	32,07	0,16

Bảng 2
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất
giai đoạn 2021 – 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.021,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.862,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.862,82
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	74,98
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		327,84
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	101,68
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	226,16
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	33,54

Bảng 3
Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng
đất giai đoạn 2021 – 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,85
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,67
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,09
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	0,57
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06

Ghi chú: Các loại đất khác không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch SDD đến năm 2030.